

### QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Sa Thầy

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của UBND huyện Sa Thầy tại Tờ trình 162/TTr-UBND ngày 23/8/2018 (kèm theo Công văn số 1598/UBND ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh, Thông báo số 58/TB-HĐTĐ ngày 24/3/2017 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; Nghị quyết số Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐND ngày 18/4/2017 của HĐND huyện Sa Thầy về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Sa Thầy và Thông báo số 17/TB-HĐND ngày 16/8/2018 của HĐND huyện Sa Thầy về kết luận phiên họp Thường trực HĐND tháng 8 năm 2018 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất huyện Sa Thầy đến năm 2020) và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 535/TTr-STNMT ngày 18/10/2018,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Sa Thầy với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất (*chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).

**Điều 2.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Sa Thầy (đã thực hiện) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (chi tiết tại biểu số 04 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2016 (chi tiết tại biểu số 05 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016 (chi tiết tại biểu số 06 kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016 (chi tiết tại biểu số 07 kèm theo).

**Điều 3.** Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt tại Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Sa Thầy có trách nhiệm:

1. Thực hiện việc công bố Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Sa Thầy để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích rừng, duy trì, phát triển đất rừng, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Định kỳ 6 tháng và hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Sa Thầy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN



**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ngọc Tuấn**



2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,90	-	41,90	0,75	1,50	3,00	-	6,85	25,00	-	2,80	2,00	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	264,85	-	264,85	26,60	17,11	45,59	18,68	18,75	16,90	20,11	49,20	17,90	17,66	16,35
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,76	-7,06	27,70	-	-	-	10,00	10,00	-	-	7,70	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DIIT	6.358,67	68,10	6.426,77	175,84	298,29	96,28	1.103,44	647,46	89,69	740,88	581,95	384,45	1.095,89	1.212,60
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	20,90	-	20,90	4,00	0,16	-	-	6,74	-	-	-	10,00	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,93	12,57	28,50	0,93	2,00	2,17	2,50	5,00	7,20	1,80	1,90	2,00	1,50	1,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	800,15	80,56	880,71	-	58,56	56,90	101,18	138,50	53,54	54,50	99,39	179,57	64,72	73,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	111,30	-	111,30	111,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,31	-	33,31	15,16	1,14	2,18	1,31	5,39	1,33	1,44	1,41	1,66	1,38	0,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DYS	1,00	-	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,34	-	9,34	1,53	0,60	-	4,58	-	0,50	0,50	0,23	0,80	0,30	0,30
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	132,86	37,50	170,36	7,51	8,45	14,18	5,55	26,68	3,80	7,00	34,36	15,81	8,75	10,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	-	203,18	203,18	10,00	17,74	2,70	27,20	77,10	1,40	16,84	22,25	16,95	1,00	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	17,21	17,21	1,26	3,00	0,31	2,44	2,27	0,53	0,90	1,90	1,57	1,98	0,99
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	23,57	23,57	21,57	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	1,45	1,45	1,02	0,16	-	-	-	-	-	-	0,03	0,24	-
2.24	Đất sông, suối	SON	-	1.031,26	1.031,26	28,42	139,25	84,33	205,84	120,25	127,72	61,14	34,43	24,40	171,51	33,97
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	57,49	57,49	2,06	-	1,59	16,66	10,54	2,69	-	-	22,73	-	1,22
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	FNK	-	0,47	0,47	0,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	136,44	-	136,44	-	13,25	-	-	11,10	-	13,82	-	-	98,27	-

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT  
(Kèm theo Quyết định số 4215 /QĐ-UBND ngày 21/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Sa Thủy	Rờ Koi	Sa Nhưn	Hơ Moong	Mô Rai	Sa Sơn	Sa Nghĩa	Sa Bình	Ya Xiêr	Ya Tăng	Ya Ly
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.905,09</b>	<b>172,02</b>	<b>96,89</b>	<b>158,68</b>	<b>299,01</b>	<b>342,66</b>	<b>91,72</b>	<b>190,08</b>	<b>138,12</b>	<b>173,25</b>	<b>178,71</b>	<b>63,95</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56,16	3,60	3,00	2,27	0,5	26,36	2,00	8,11	0,32	10,00	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>53,16</i>	<i>3,60</i>	<i>-</i>	<i>2,27</i>	<i>0,5</i>	<i>26,36</i>	<i>2,00</i>	<i>8,11</i>	<i>0,32</i>	<i>10,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	750,41	54,54	40,23	60,57	62,43	90,77	34,95	95,17	71,48	101,85	103,58	34,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	736,03	113,70	36,44	76,52	31,48	160,77	51,89	85,90	65,29	61,40	23,53	29,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	22,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,10	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	339,96	0,18	17,22	19,32	204,60	64,76	2,88	0,90	0,60	-	29,50	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,43	-	-	-	-	-	-	-	0,43	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>15,07</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	15,07	2,80	1,00	0,87	2,40	1,30	1,20	0,70	0,80	1,50	1,50	1,00
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,21	11,06	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-

**Ghi chú:** Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất rừng phòng hộ chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Biểu số 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH**  
(Kèm theo Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 21/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Sa Thủy	Rờ Koi	Sa Nhơn	Hơ Moong	Mô Rai	Sa Sơn	Sa Nghĩa	Sa Bình	Ya Xiêr	Ya Tăng	Ya Ly
		<b>Tổng</b>	<b>3.584,60</b>	<b>3,59</b>	<b>1.406,27</b>	<b>42,17</b>	<b>186,50</b>	<b>1.203,70</b>	<b>19,12</b>	<b>30,51</b>	<b>14,41</b>	<b>202,19</b>	<b>476,14</b>	-
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.233,42</b>	-	<b>1.325,59</b>	-	<b>178,50</b>	<b>1.150,79</b>	-	<b>28,00</b>	<b>14,41</b>	<b>146,79</b>	<b>474,44</b>	-
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	575,00	-	142,25	-	144,96	41,00	-	-	-	146,79	100,00	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	340,94	-	-	-	33,54	-	-	28,00	14,41	-	264,99	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	587,56	-	-	-	-	563,21	-	-	-	-	24,35	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.729,92	-	1.183,34	-	-	546,58	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	85,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,10	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>266,08</b>	<b>3,59</b>	<b>80,68</b>	<b>42,17</b>	<b>8,00</b>	<b>52,91</b>	<b>19,12</b>	<b>2,51</b>	-	<b>55,40</b>	<b>1,70</b>	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,12	-	20,00	33,12	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,32	-	-	-	-	-	18,32	-	-	-	-	-
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,00	-	-	-	8,00	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	158,10	2,00	52,28	8,00	-	41,91	-	2,01	-	51,40	0,50	-
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,85	-	-	0,85	-	2,50	0,80	0,50	-	-	1,20	-
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,40	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	22,29	1,59	8,00	0,20	-	8,50	-	-	-	4,00	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 04: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH (ĐÃ THỰC HIỆN)  
(Kèm theo Quyết định số 4245/QĐ-UBND ngày 14/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Sa Thủy	Rờ Kơri	Sa Nhon	Hơ Moong	Mô Rai	Sa Sơn	Sa Nghĩa	Sa Bình	Ya Xiêr	Ya Tăng	Ya Ly
	Tổng diện tích tự nhiên		143.172,86	1.393,14	29.828,79	5.846,20	6.258,60	58.391,79	6.549,57	3.738,00	4.035,36	4.768,68	18.520,40	3.842,33
1	Đất nông nghiệp	NNP	131.551,93	1.055,50	27.963,96	5.592,98	4.656,49	56.386,16	6.263,99	2.978,85	3.307,71	4.033,90	16.759,72	2.552,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.213,61	109,07	162,12	146,67	102,40	102,10	148,91	83,81	79,77	145,01	45,63	88,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>775,42</i>	<i>109,07</i>	<i>-</i>	<i>146,67</i>	<i>42,43</i>	<i>68,87</i>	<i>78,88</i>	<i>52,93</i>	<i>79,77</i>	<i>140,04</i>	<i>44,20</i>	<i>12,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.039,85	138,90	2.193,95	405,54	2.170,27	971,32	576,53	608,00	1.687,13	2.169,94	1.668,60	1.449,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.192,45	717,07	2.415,61	2.126,51	1.387,65	9.749,00	2.123,93	581,30	1.153,46	1.238,17	690,90	1.008,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.961,17	-	-	-	-	3.773,89	-	-	-	477,67	7.709,61	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.694,78	73,26	20.144,00	1.538,22	-	17.460,62	2.478,68	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38.365,42	4,64	3.034,75	1.362,57	992,17	24.329,03	918,27	694,79	384,77	-	6.644,43	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	82,46	10,37	13,53	13,47	4,00	0,20	17,67	10,95	2,58	3,11	0,55	6,03
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,19	2,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.012,20	334,45	456,53	211,05	1.415,61	841,02	266,46	714,82	713,24	583,09	1.186,27	1.289,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,41	34,71	17,15	-	-	26,55	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,78	0,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,00	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,40	1,92	0,61	18,78	2,99	3,97	0,32	0,41	26,40	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DIIT	5.683,90	123,79	231,56	44,88	1.091,99	479,63	61,15	588,37	542,05	352,58	962,45	1.205,45



2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,24	-	0,16	-	-	0,74	-	-	-	3,34	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,93	0,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	664,11	-	53,15	40,58	72,98	108,19	35,49	46,44	55,18	164,30	43,86	43,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,78	95,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,02	15,16	1,14	0,92	0,59	5,39	1,33	0,30	0,56	0,34	1,38	0,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,60	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,32	1,53	-	-	4,31	-	-	0,25	0,23	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	124,62	7,51	6,05	12,18	5,55	10,18	29,80	5,40	33,86	7,81	3,25	3,03
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	47,42	0,98	-	-	12,10	21,00	-	4,14	7,25	1,95	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,85	1,26	0,49	0,11	2,24	1,27	0,43	0,90	1,73	1,55	1,38	0,49
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,54	7,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,45	1,02	0,16	-	-	-	-	-	-	0,03	0,24	-
2.24	Đất sông, suối	SON	1.141,34	36,88	146,06	92,01	206,20	173,56	135,25	68,61	45,98	28,46	173,71	34,62
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	57,49	2,06	-	1,59	16,66	10,54	2,69	-	-	22,73	-	1,22
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.608,73	3,19	1.408,30	42,17	186,50	1.164,61	19,12	44,33	14,41	151,69	574,41	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu số 05: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT (ĐÃ THỰC HIỆN)**  
(Kèm theo Quyết định số 1215 /QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Sa Thủy	Sa Sơn	Sa Nghĩa	Sa Bình	Ya Ly	Ya Tăng	Sa Nhơn	Ya Xiêr	Rờ Kơi	Hơ Moong	Mô Rai
	<b>Tổng</b>		451,90	51,09	9,35	0,90	12,13	0,12	1,45	3,91	133,65	70,44	21,52	147,34
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>327,25</b>	<b>46,96</b>	<b>7,65</b>	<b>0,85</b>	<b>12,13</b>	-	-	<b>1,00</b>	<b>79,81</b>	<b>36,03</b>	<b>20,88</b>	<b>121,94</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,00	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	5,00	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	124,36	10,71	-	0,60	2,00	-	-	-	52,55	8,00	13,30	37,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	119,34	36,25	7,65	0,25	10,13	-	-	1,00	22,26	13,03	7,58	21,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2513,99	113,50	-	-	-	-	-	168,30	-	986,83	-	1245,36
1.5	Đất rừng sản xuất	R SX	78,55	-	-	-	-	-	-	-	-	15,00	-	63,55
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>124,65</b>	<b>4,13</b>	<b>1,70</b>	<b>0,05</b>	-	<b>0,12</b>	<b>1,45</b>	<b>2,91</b>	<b>53,84</b>	<b>34,41</b>	<b>0,64</b>	<b>25,40</b>
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	68,08	1,40	1,70	0,05	-	0,12	1,45	2,01	7,30	34,41	0,64	19,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,09	-	-	-	-	-	-	0,90	1,09	-	-	6,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,15	2,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	46,33	0,58	-	-	-	-	-	-	45,45	-	-	0,30

**Ghi chú:** Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất rừng hồng hộ, đất rừng đặc dụng chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Biểu số 06: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (ĐÃ THỰC HIỆN)**  
(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Sa Thủy	Rờ Koi	Sa Nhơn	Hơ Moong	Mô Rai	Sa Sơn	Sa Nghĩa	Sa Bình	Ya Xiêr	Ya Tăng	Ya Ly
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	339,25	48,96	37,03	2,00	21,88	122,94	8,65	5,35	9,63	80,81	1,80	1,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	124,36	10,71	8,00		13,30	37,20	-	2,60	-	52,55	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	131,34	38,25	14,03	2,00	8,58	22,19	8,65	2,75	9,63	23,26	1,00	1,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	78,55	-	15,00	-	-	63,55	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,87	0,20	0,30	0,17	0,26	0,08	-	0,25	0,25	0,36	-	-
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,87	0,20	0,30	0,17	0,26	0,08	-	0,25	0,25	0,36	-	-

**Ghi chú:** Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

**Biểu số 07: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG (ĐÃ THỰC HIỆN)**  
(Kèm theo Quyết định số 12.15/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị bầu chính										
				TT Sa Thủy	Sa Sơn	Sa Nghĩa	Sa Bình	Ya Ly	Ya Tăng	Sa Nhơn	Ya Xiêr	Rờ Koi	Hơ Moong	Mô Rai
1	Đất nông nghiệp	NNP	41,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41,00
1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	71,31	0,40	-	-	-	-	-	-	50,50	11,22	-	9,19
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	69,71	-	-	-	-	-	-	-	50,00	11,22	-	8,49
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,60	0,40	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	0,70